



Con đường Bồ tát hạnh giữa cuộc đời

ISSN: 2734-9195

08:18 16/08/2025

Bồ tát hạnh không chỉ chính là lý tưởng tôn giáo hay đạo đức cá nhân, mà có thể trở thành nền triết lý vận hành đất nước: định hướng hành vi của cá nhân, dẫn dắt chính sách của nhà nước, và định hình bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế.

Tác giả: **Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Hành**

Phó Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo – Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Tóm tắt

Bài viết phân tích chuyên sâu các khía cạnh lý luận và thực tiễn của chủ đề nghiên cứu, kết hợp đối chiếu kinh điển Phật học với ứng dụng hiện đại. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp tư liệu, minh họa bằng số liệu và ví dụ thực tiễn tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung luận cứ khoa học và đề xuất giải pháp chính sách phù hợp, đáp ứng yêu cầu học thuật và thực tiễn quản trị xã hội. Nghiên cứu khẳng định giá trị lâu bền của tư tưởng Phật học trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Đồng thời, bài viết còn phân tích mối liên hệ giữa nguyên lý Phật học và chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế, dựa trên Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân.

Trên cơ sở lý luận và dẫn chứng thực tiễn, bài viết đề xuất các giải pháp ứng dụng tinh thần Phật giáo vào hoạch định và thực thi chính sách, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững và hài hòa.

Từ khóa: Phật học ứng dụng, Tứ nhiếp pháp, chính sách công, đối chiếu quốc tế, quản trị xã hội, Nghị quyết 68-NQ/TW, Kinh tế tư nhân, Hội nhập quốc tế

Abstract

This paper provides an in-depth analysis of the theoretical and practical aspects of the research topic, integrating classical Buddhist studies with contemporary applications. The author employs a method of document analysis and synthesis,

illustrated with international statistics and practical examples from Vietnam. The research findings contribute to the scientific rationale and propose relevant policy recommendations, meeting both academic standards and practical governance needs. The study reaffirms the enduring value of Buddhist thought in the context of international integration.

This article analyzes the relationship between Buddhist principles and socio-economic development policies in the context of international integration, based on Resolution No. 68-NQ/TW on the development of the private economy. Drawing on theoretical foundations and practical evidence, it proposes solutions to apply the spirit of Buddhism in policy formulation and implementation towards sustainable and harmonious development.

Keywords: Applied Buddhism, Four Means of Embracing, public policy, international comparison, social governance, Resolution 68-NQ/TW, Private economy, International integration

1. Dẫn nhập

Trong dòng chảy tư tưởng Phật giáo, **Bồ tát hạnh (Bodhisattva-caryā)** không chỉ chính là một pháp môn tu tập hướng tới giác ngộ viên mãn, mà còn chính là một đạo lộ nhập thế mang tính giải phóng và kiến tạo. Từ hình ảnh Avalokiteśvara - Quán Thế Âm cứu khổ, đến Văn Thù Sư Lợi - biểu tượng của trí tuệ, lý tưởng Bồ tát luôn gắn với hạnh nguyện “*tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn*”, đồng thời hòa nhập sâu vào đời sống nhân gian để chuyển hóa khổ đau thành an lạc.

Nếu trong kinh điển, những câu chuyện Bồ-tát mang màu sắc huyền thoại - nơi nhân vật sẵn sàng hy sinh thân mạng để bảo vệ sự sống - thì trong đời thường hôm nay, Bồ tát hạnh có thể hiện thân dưới dạng một nhà lãnh đạo liêm chính, một nhà khoa học tận hiến, một doanh nhân thực hành “*Chính mạng*”, hay một người nông dân bền bỉ giữ gìn giống lúa cổ truyền. Điểm chung chính là: tất cả hành động đều vì lợi ích chúng sinh, trong đó nhân dân và Tổ quốc chính là hai trung tâm xoáy ốc của từ bi và trí tuệ.

Từ góc nhìn Việt Nam, “*kỷ nguyên vươn mình*” chính là hình ảnh ẩn dụ cho thời kỳ dân tộc bước lên sân khấu thế giới với tư thế tự chủ, bình đẳng, tự tin và có khả năng định hình trật tự giá trị. Thành quả này không cần phải ngẫu nhiên, mà được kết tinh từ nhiều lớp lịch sử: từ những thế kỷ dựng nước và giữ nước, qua những thập kỷ kháng chiến gian khổ, đến thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển. Nếu trong quá khứ, khát vọng lớn nhất chính là “*giành lại quyền chính làm chủ vận mệnh*”, thì hôm nay, khát vọng ấy đã tiến hóa thành “*tạo ra giá trị*”

Việt Nam đủ sức lan tỏa và đóng góp vào cộng đồng quốc tế”.

Song, kỷ nguyên vươn mình không đồng nghĩa với một hành trình phẳng lặng. Bên cạnh thành tựu kinh tế - khoa học - công nghệ, xã hội Việt Nam đang đối diện những thử thách mới: phân hóa giàu nghèo sâu hơn, khủng hoảng môi sinh, căng thẳng giá trị đạo đức trước áp lực tiêu dùng và tốc độ sống, cùng nguy cơ “hòa tan” bản sắc văn hóa trong dòng chảy toàn cầu hóa.

Câu hỏi mang tính chiến lược đặt ra chính là: chính làm thế nào để dân tộc không chỉ “giàu hơn” mà còn “cao hơn” về đạo lý và trí tuệ?

Chính tại ngã ba này, Bồ tát hạnh nổi lên ví dụ như một khung giá trị và phương pháp hành động cho mọi tầng lớp. Không bó hẹp trong tường vách chùa chiền, Bồ tát hạnh có thể trở thành “đạo lý vận hành” cho cả xã hội - từ nghị trường đến doanh trường, từ lớp học đến ruộng đồng, từ bàn đàm phán quốc tế đến những việc nhỏ trong cộng đồng địa phương. Đây chính là con đường dung hòa giữa từ bi và hiệu quả, giữa trí tuệ và bản lĩnh quốc gia, nhằm đưa Việt Nam tiến lên mà không đánh mất căn cốt văn hóa - đạo đức của mình.

Bài viết này sẽ tiếp cận đề tài từ hai trục chính:

Lý luận và kinh điển: phân tích cơ sở Bồ tát hạnh qua các nguồn Pāli, Sanskrit, Hán tạng, và tham chiếu học thuật quốc tế.

Thực tiễn Việt Nam: Luận giải khả năng ứng dụng Bồ tát hạnh vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao và đời sống cộng đồng, nhằm củng cố bản lĩnh dân tộc và thương hiệu đạo đức của Việt Nam trong thế kỷ XXI.

Đích cuối cùng của nghiên cứu chính là đề xuất một mô hình “Bồ tát hạnh giữa đời thường” vừa khả thi, vừa có sức lan tỏa quốc tế, để kỷ nguyên vươn mình của Việt Nam không chỉ chính là thành tựu vật chất, mà còn chính là thời kỳ vàng son của trí tuệ và đạo lý.

2. Cơ sở kinh điển và học thuật về Bồ tát hạnh

2.1. Khái niệm và vị trí của Bồ tát hạnh trong Phật giáo

Trong tư tưởng Phật giáo, Bồ-tát (Bodhisattva) chính là hữu tình phát tâm cầu giác ngộ (bodhi) không chỉ cho bản thân, mà vì lợi ích tối thượng của tất cả chúng sinh (sattva). Bồ tát hạnh (Bodhisattva-caryā) chính là toàn bộ lộ trình tu tập và hành động để hiện thực hóa lời nguyện này: tự giác - giác tha - giác hạnh viên mãn.

Nếu nhìn từ góc độ Nguyên thủy (Theravāda), Bồ-tát chính là giai đoạn chuẩn bị để thành Phật, hành trì mười ba-la-mật (pāramī), tích lũy công đức qua vô số kiếp. Còn trong Đại thừa (Mahāyāna), Bồ-tát không chỉ chính là tiền thân của Phật mà còn chính là mẫu hình lý tưởng cho tất cả hành giả, kể cả người tại gia: “vào đời cứu khổ, ở đời hành đạo”, từ chối an trú Niết-bàn nếu chúng sinh vẫn còn đau khổ.

Khung hành trì Bồ tát hạnh thường được quy chuẩn hóa qua:

Lục Ba-la-mật (ṣaṭ-pāramitā): Bố thí (dāna), Trì giới (śīla), Nhẫn nhục (kṣānti), Tinh tấn (vīrya), Thiền định (dhyāna), Trí tuệ (prajñā). Đây chính là sáu phẩm chất vừa mang tính tu tập nội tâm vừa chính là nguyên tắc ứng xử xã hội.

Tứ Nhiếp pháp (catuḥ-saṃgraha-vastu): Bố thí (dāna), Ái ngữ (priyavācāna), Lợi hành (arthacaryā), Đồng sự (samānāṛthatā). Đây chính là bốn phương pháp thuyết phục, cảm hóa và kết nối cộng đồng, thể hiện tinh thần “từ bi có chiến lược”.

Nhìn ở bình diện xã hội học, Bồ tát hạnh chính là một hệ giá trị mềm vừa định hình đạo đức cá nhân, vừa tạo kết cấu đạo lý cho cộng đồng - điều mà bất kỳ quốc gia nào trong thời kỳ chuyển mình đều cần thiết cần phải đến.

2.2. So sánh hệ thống kinh điển Pāli - Sanskrit - Hán Tạng

2.2.1. Pāli Tạng (Theravāda)

Trong Sutta Piṭaka, đặc biệt Jātaka và Cariyāpiṭaka, từ bodhisatta mô tả tiền thân Đức Phật tu hành mười ba-la-mật (dāna, śīla, nekkhamma, paññā, viriya, khanti, sacca, adhiṭṭhāna, mettā, upekkhā). Bộ Cariyāpiṭaka minh họa từng hạnh qua các câu chuyện, nhấn mạnh tính bền bỉ, vô ngã và vị tha trong hành động. Tứ Nhiếp pháp xuất hiện dưới dạng saṅgaha-vatthu: dāna (bố thí), piyavācāna (ái ngữ), atthacariyā (lợi hành), samānattatā (đồng sự), được xem ví dụ như “nghệ thuật kết nối cộng đồng” trong đời sống tu sĩ và cư sĩ.

2.2.2. Sanskrit (Đại Thừa)

Trong Prajñāpāramitā Sūtra, Lotus Sūtra (Saddharmapuṇḍarīka), Avataṃsaka Sūtra, Bồ tát hạnh được nâng từ hành trì cá nhân thành đạo lộ phổ quát - bất kỳ ai cũng có thể bước vào.

Lục Ba-la-mật chính là “xương sống”, trong đó prajñā-pāramitā (trí tuệ bát-nhã) đóng vai trò dẫn đạo, giúp các hạnh khác không sa vào hình thức.

Tứ Nhiếp pháp (catuh-saṃgraha-vastu) được nâng lên thành phương tiện thiện xảo (upāya-kausālya), áp dụng trong giáo hóa, lãnh đạo và cải cách xã hội. Đặc biệt, khái niệm samānārthatā (đồng sự) trong Sanskrit không chỉ dừng ở “*bình đẳng trong hành vi*” mà mở rộng thành “*đồng nhất hóa lợi ích và mục tiêu với cộng đồng*” - một nguyên tắc rất gần với tư tưởng “*dân chính là gốc*” trong truyền thống Việt Nam.

2.2.3. Hán Tạng (Trung Quốc - Việt Nam)

Hán tạng dịch các khái niệm trên và bổ sung tầng nghĩa văn hóa Nho - Phật giao thoa:

Lục Ba-la-mật: 六波羅蜜 (bố thí), 持戒 (trì giới), 忍辱 (nhẫn nhục), 精進 (tinh tấn), 禪定 (thiền định), 般若 (bát-nhã).

Tứ Nhiếp pháp: 四攝法 (bố thí), 愛語 (ái ngữ), 利行 (lợi hành), 同事 (đồng sự). Các bộ kinh ví dụ như Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Đại Bát Nhã không chỉ giữ nguyên nghĩa gốc, mà còn gắn Bồ tát hạnh với lý tưởng trị quốc: cai trị bằng đức, đoàn kết dân chúng, lấy nhân nghĩa chính làm gốc. Chính vì vậy, thời Lý - Trần ở Việt Nam, tinh thần Bồ tát hạnh dễ dàng hòa vào chiến lược trị quốc, trở thành một hệ chuẩn đạo đức quốc gia. (Tô, 2024) (Hồ Chí Minh, 1949)

2.3. Tham chiếu học thuật quốc tế và đối chiếu bối cảnh Việt Nam

Nghiên cứu quốc tế đã mở rộng Bồ tát hạnh ra ngoài phạm vi tôn giáo, biến nó thành mô hình lãnh đạo phục vụ (servant leadership) và đạo đức vị tha hiệu quả.

Nhật Bản: Triết lý Kyosei của Canon (“*cùng chung sống và chính làm việc vì lợi ích chung*”) thể hiện rõ Tứ Nhiếp pháp, đặc biệt đồng sự và lợi hành.

Bhutan: Chỉ số Hạnh phúc Quốc gia (GNH) chính là minh chứng sống động cho việc tích hợp Bồ tát hạnh vào chính sách công - đặt hạnh phúc và môi sinh ngang hàng với tăng trưởng kinh tế.

Sri Lanka: Phong trào Sarvodaya Shramadana (“*thức tỉnh tất cả*”) áp dụng Lục Ba-la-mật vào phát triển cộng đồng, tạo sức mạnh đoàn kết liên vùng. (Hồ Chí Minh, 1949)

Việt Nam có lợi thế đặc biệt: truyền thống Phật giáo lâu đời, từng vận dụng thành công Bồ tát hạnh vào trị quốc.

Thời Lý - Trần: Từ vua Lý Thánh Tông đến Trần Nhân Tông, lý tưởng Bồ-tát hòa vào việc bảo vệ độc lập, chăm lo dân sinh, kết hợp “tự bi” với “bản lĩnh quân sự - ngoại giao”.

Thời hiện đại: Nhiều phong trào xã hội, bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, ngoại giao văn hóa... mang đậm tinh thần “lợi hành” và “đồng sự” - ví dụ nhưng chưa được hệ thống hóa thành mô hình chiến lược quốc gia.

Bồ tát hạnh trong kỷ nguyên “vươn mình” vừa chính là sự kế thừa di sản tôn giáo - văn hóa, vừa chính là chiến lược mềm để Việt Nam gia cố bản lĩnh và sức hấp dẫn trong thời đại toàn cầu hóa cạnh tranh giá trị.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm).

3. Kỷ nguyên vươn mình - bối cảnh và đặc điểm Việt Nam

Khái niệm “vươn mình” trong bài viết này không cần phải chính là tuyên ngôn bá quyền hay sự kiêu hãnh khoe khoang, mà chính là tư thế đứng thẳng, tâm sáng, trí bền của một dân tộc đã đi qua nhiều khúc quanh lịch sử, từ bóng tối nô lệ đến ánh sáng độc lập, từ khốn khó tái thiết đến hội nhập sâu rộng. Đó chính là thời điểm khi sức mạnh vật chất và bản lĩnh tinh thần hội tụ, đủ để Việt Nam vừa bảo vệ chính mình, vừa đóng góp giá trị vào tiến trình chung của nhân loại. Nhưng chính ở nấc thang cao này, dân tộc cũng đứng trước những thử thách mới - nơi mà Bồ tát hạnh không chỉ chính là lý tưởng tôn giáo, mà có thể trở

thành đạo lý hành động cho quốc gia.

3.1. Yếu tố chính trị: Tự chủ chiến lược trong môi trường đa cực

Việt Nam hiện sở hữu nền tảng ổn định chính trị - xã hội mà nhiều quốc gia đang phát triển khó có được. Hệ thống quản trị đa tầng - từ trung ương đến địa phương - tương đối đồng bộ, đủ năng lực điều phối chính sách trong bối cảnh biến động. Tuy nhiên, bản đồ địa - chính trị toàn cầu đang xoáy mạnh:

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ngày càng gay gắt.

Biến động tại Biển Đông vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Các thách thức xuyên quốc gia (an ninh mạng, biến đổi khí hậu, dịch bệnh) đòi hỏi năng lực phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế thực chất.

Trong môi trường này, Bồ tát hạnh có thể đóng vai trò ví dụ như một ngoại giao mềm và quản trị đạo đức:

Từ bi có nguyên tắc: bảo vệ chủ quyền bằng lập trường kiên định, ví dụ nhưng không rơi vào cực đoan đối đầu; kết hợp sức mạnh cứng và sức mạnh mềm.

Đồng sự chính trị: nhìn vấn đề từ lăng kính của đối tác, lắng giềng để tìm “*mẫu số chung*”, giảm thiểu xung đột, mở rộng hợp tác.

3.2. Yếu tố kinh tế: Tăng trưởng nhanh - Áp lực bền vững

Với tốc độ tăng trưởng GDP thuộc nhóm cao ở châu Á và chính là điểm đến chiến lược của nhiều tập đoàn quốc tế, Việt Nam đang dịch chuyển từ “*công xưởng*” sang trung tâm sản xuất - dịch vụ tích hợp. Song song chính là những rủi ro:

Phụ thuộc vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài.

Khoảng cách giàu nghèo ngày càng nới rộng.

Áp lực môi trường từ công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Bồ tát hạnh gợi ra một mô hình kinh tế Chính Mạng - không chỉ tạo của cải, mà còn nuôi dưỡng chất lượng sống:

Bố thí kinh tế: thiết kế chính sách tái phân bổ công bằng, mở rộng tiếp cận vốn, giáo dục, hạ tầng cho mọi tầng lớp.

Trí tuệ kinh tế: ưu tiên công nghệ xanh, sản xuất sạch, tránh bão tăng trưởng ngắn hạn.

Lợi hành thị trường: phát triển các ngành phục vụ lợi ích cộng đồng ví dụ như y tế, giáo dục, năng lượng tái tạo.

3.3. Yếu tố văn hóa: Bản sắc trong dòng xoáy toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa mang lại một dòng chảy văn hóa chưa từng có: văn hóa phương Tây, Hàn, Nhật, Trung... đồng thời ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng từ Việt Nam. Du lịch, ẩm thực, nghệ thuật Việt bắt đầu có dấu ấn quốc tế. Nhưng cũng xuất hiện nguy cơ:

Đồng hóa văn hóa: bản sắc dân tộc bị mờ nhạt khi chạy theo xu hướng ngoại lai.

Thương mại hóa giá trị truyền thống: văn hóa bị giản lược thành sản phẩm tiêu thụ nhanh.

Bồ tát hạnh cung cấp một hệ miễn dịch văn hóa:

Ái ngữ văn hóa: truyền thông và giáo dục gìn giữ hồn Việt trong hình thức hiện đại.

Đồng sự văn hóa: hòa nhập để học hỏi, ví dụ nhưng kiên định giữ “trục giá trị” của mình, tránh “tan” trong biển lớn.

3.4. Thách thức đạo đức: Khoảng trống giá trị trong xã hội thị trường

Khi vật chất phát triển nhanh hơn tinh thần, xã hội dễ rơi vào trạng thái “giàu lên ví dụ nhưng không kịp cao lên”. Các biểu hiện gồm:

Chạy theo lợi nhuận bằng mọi giá.

Gia tăng cực đoan, bạo lực ngôn từ trên không gian mạng.

Suy giảm tinh thần cộng đồng và trách nhiệm công dân.

Bồ tát hạnh có thể lấp khoảng trống này bằng một nền đạo đức công dân dựa trên:

Từ bi: thấu hiểu và giảm thiểu khổ đau của người khác.

Trí tuệ: phân tích vấn đề bằng dữ liệu và tầm nhìn dài hạn.

Nhẫn nhục: xử lý mâu thuẫn không bằng trả đũa mà bằng hòa giải, xây dựng lại niềm tin.

3.5. Tổng hợp đặc điểm của kỷ nguyên vươn mình

Kỷ nguyên này của Việt Nam có thể khái quát thành bốn trụ cột:

Tự chủ chính trị: giữ được thế độc lập trong môi trường đa cực.

Tăng trưởng kinh tế nhanh ví dụ nhưng cần thiết cần phải định hướng bền vững.

Giao thoa văn hóa mạnh mẽ, vừa chính là cơ hội, vừa chính là thách thức bản sắc.

Khoảng trống giá trị đạo đức, đòi hỏi hệ chuẩn mực mới.

Trong cả bốn trụ cột, Bồ tát hạnh nổi lên ví dụ như một công thức hành động: kết hợp Lục Ba-la-mật và Tứ Nhiếp pháp để dung hòa giữa sức mạnh và lòng nhân, giữa lợi ích quốc gia và giá trị phổ quát, giữa phát triển vật chất và thăng hoa tinh thần.

Nếu được vận dụng khéo léo, Bồ tát hạnh sẽ giúp Việt Nam không chỉ “*vuôn mình*” trên bản đồ kinh tế - chính trị, mà còn tỏa sáng ví dụ như một quốc gia có trí tuệ và đạo lý dẫn đường.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (suy tam).

4. Chuyển hóa Bồ tát hạnh vào đời sống Việt Nam hiện đại - Bản đồ hành động Quốc gia

Bồ tát hạnh, xét ở tầm quốc gia, không chỉ chính là lý tưởng tôn giáo hay đạo đức cá nhân, mà có thể trở thành nền triết lý vận hành đất nước: định hướng hành vi của cá nhân, dẫn dắt chính sách của nhà nước, và định hình bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế. Để hiện thực hóa, cần thiết cần phải dịch ngôn ngữ kinh điển (Lục Ba-la-mật, Tứ Nhiếp pháp) sang ngôn ngữ chiến lược và công cụ chính sách, tạo thành một ma trận vận hành cho từng lĩnh vực: chính trị - kinh tế - văn hóa - ngoại giao - cộng đồng.

4.1. Lục Ba-La-Mật - Sáu trực đọc kiến tạo tầm nhìn quốc gia

4.1.1. Bố thí (Dāna Pāramitā) → Chiến lược phân bổ công bằng và chia sẻ thịnh vượng

Chính trị: Cải cách toàn diện hệ thống an sinh xã hội, bảo đảm mọi công dân có quyền tiếp cận y tế, giáo dục, an cư.

Kinh tế: Chính sách thuế công bằng, quỹ đầu tư công hỗ trợ vùng khó khăn, ưu tiên tín dụng cho ngành xanh.

Văn hóa: Quỹ bảo tồn di sản, hỗ trợ nghệ nhân và cộng đồng văn hóa thiểu số.

Ngoại giao: Chủ động viện trợ nhân đạo, tạo “dấu ấn Việt Nam hào phóng”.

Cộng đồng: Doanh nghiệp áp dụng mô hình “*chia sẻ giá trị*” - một phần lợi nhuận tái đầu tư vào xã hội.

4. 1. 2. Trì giới (Śīla Pāramitā) → Chiến lược liêm chính và pháp trị bền vững

Chính trị: Xây dựng bộ máy minh bạch, công khai dữ liệu ngân sách và quyết sách.

Kinh tế: Áp chuẩn trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và tiêu chuẩn ESG bắt buộc.

Văn hóa: Quy tắc ứng xử công dân số, tôn trọng quyền và sự đa dạng.

Ngoại giao: Tôn trọng luật pháp quốc tế, nhất quán nguyên tắc công bằng.

Cộng đồng: Phong trào “*sống đúng luật - giữ niềm tin*”, chống gian dối trong mọi lĩnh vực.

4.1.3. Nhẫn nhục (Kṣānti Pāramitā) → Chiến lược hòa giải - Ổn định xã hội

Chính trị: Thể chế hóa cơ chế đối thoại chính sách Nhà nước - Doanh nghiệp - Người dân.

Kinh tế: Thiết lập trung tâm trọng tài thương mại và hòa giải cộng đồng.

Văn hóa: Sản xuất nội dung truyền thông giảm chia rẽ, tăng hòa hợp.

Ngoại giao: “*Kiên nhẫn chiến lược*” trong đàm phán lãnh thổ và thương mại.

Cộng đồng: Giáo dục giải quyết xung đột không bạo lực từ trường học.

4.1.4. Tinh tấn (Vīrya Pāramitā) → Chiến lược đổi mới liên tục và kiên định mục tiêu

Chính trị: Hiện đại hóa quản trị công, tối ưu hóa hiệu suất bộ máy.

Kinh tế: Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, R&D trong mọi ngành.

Văn hóa: Khuyến khích học tập suốt đời và nghiên cứu liên ngành.

Ngoại giao: Theo đuổi mục tiêu dài hạn, không thay đổi trước áp lực ngắn hạn.

Cộng đồng: Phong trào “*mỗi ngày một việc tốt, mỗi người một tiến bộ*”.

4.1.5. Thiền định (Dhyāna Pāramitā) → Chiến lược cân bằng và quản trị tập trung

Chính trị: Quyết sách dựa trên dữ liệu và phân tích kịch bản, tránh phản ứng nóng.

Kinh tế: Điều tiết thị trường ổn định, ngăn ngừa khủng hoảng tài chính.

Văn hóa: Phát triển không gian tĩnh lặng trong đô thị, du lịch chữa lành.

Ngoại giao: Hành xử tỉnh táo trong khủng hoảng quốc tế.

Cộng đồng: Xây dựng thói quen sống chậm, cân bằng tâm - thân.

4.1.6. Trí tuệ (Prajñā Pāramitā) → Chiến lược dẫn đường bằng minh triết

Chính trị: Chính sách dựa trên khoa học, phản biện và tham vấn chuyên gia.

Kinh tế: Phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, công nghệ cao.

Văn hóa: Giáo dục phản biện, sáng tạo, nuôi dưỡng tinh thần khai phóng.

Ngoại giao: Đóng góp sáng kiến toàn cầu mang dấu ấn trí tuệ Việt.

Cộng đồng: Khuyến khích học hỏi đa ngành, vượt định kiến.

4.2. Tứ nhiếp pháp - Bốn trục ngang kết nối xã hội

4.2.1. Bố thí (Dāna) → Chia sẻ nguồn lực và cơ hội

Không chỉ vật chất, mà cả thông tin, kỹ năng, công nghệ. Trong chính sách, điều này đồng nghĩa với “*mở cánh cửa*” để mọi công dân được tham gia vào dòng chảy phát triển.

4.2.2. Ái ngữ (Priyavacana) → Truyền thông gắn kết, tạo đồng thuận

Từ lời nói chính khách đến nội dung báo chí, cần phải lan tỏa sự tôn trọng, xây dựng hình ảnh Việt Nam biết lắng nghe và đối thoại.

4.2.3. Lợi hành (Arthacaryā) → Hành động có lợi ích thực chất

Mọi dự án, chính sách cần phải được lượng hóa tác động, tránh hình thức. Đây chính là nguyên tắc quản trị hiệu quả kiểu “*Bồ tát hành động*”.

4.2.4. Đồng sự (Samānārthatā) → Hòa mình để đồng lòng

Lãnh đạo, trí thức, doanh nhân cần thiết cần phải trải nghiệm thực tiễn cùng cộng đồng để quyết sách sát thực và nhân văn.

4.3. Ma trận Bồ tát hạnh - Hệ điều hành của kỷ nguyên vươn mình

Khi Lục Ba-la-mật (trục dọc) kết hợp với Tứ Nhiếp pháp (trục ngang), ta có ma trận giá trị vận hành quốc gia:

Trục dọc định hướng tầm nhìn - nguyên tắc nền tảng.

Trục ngang đảm bảo phương pháp - kết nối xã hội.

Từ ma trận này, mỗi bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức xã hội có thể thiết kế bản đồ hành động riêng, nhưng thống nhất trong “DNA giá trị” Việt Nam.

Nếu được áp dụng nhất quán, đây sẽ chính là “Bồ tát hạnh phiên bản Việt” - biến kỷ nguyên vươn mình thành thời kỳ vàng son của trí tuệ và đạo lý.

5. Mô hình ứng dụng và đo lường

Bồ tát hạnh chỉ thực sự trở thành sức mạnh vận hành xã hội khi được chuyển hóa thành hành động có thể đo đếm, và khi mỗi quyết sách, mỗi dự án, mỗi chính sách đều có thể trả lời câu hỏi:

“Điều này đã chính làm tăng trưởng trí tuệ và từ bi của quốc gia ví dụ như thế nào?”

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần thiết cần phải một công cụ chuẩn hóa vừa mang tính khoa học xã hội, vừa phản ánh bản sắc văn hóa Việt Nam: Khung chỉ số Hạnh Bồ-tát - Bodhisattva Action Index (BAI).

5.1. Triết lý thiết kế khung bai

Khung BAI dựa trên hai giả định chiến lược:.

Giá trị chính làm trục: Lục Ba-la-mật (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ) và Tứ Nhiếp pháp (Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự) chính là nền tảng đạo đức - phương pháp của Bồ tát hạnh.

Lĩnh vực chính làm khung: Chính trị, Kinh tế, Văn hóa - Giáo dục, Ngoại giao, Cộng đồng - Môi trường chính là không gian thực thi, nơi giá trị biến thành chính sách và hành động.

Khi trực giá trị và khung lĩnh vực giao nhau, ta có ma trận hành động gồm hàng chục ô đo lường cụ thể.

5.2. Cấu trúc đo lường của Bai

5.2.1. Nhóm chỉ số định lượng (Quantitative Metrics)

Mỗi giá trị - lĩnh vực sẽ được gán 2-3 chỉ số có thể thống kê:

Bố thí - Kinh tế: tỷ lệ ngân sách đầu tư công cho vùng khó khăn; % doanh nghiệp áp dụng mô hình chia sẻ lợi ích.

Trì giới - Chính trị: Chỉ số minh bạch ngân sách; số vụ tham nhũng bị xử lý công khai/năm.

Tinh tấn - Khoa học công nghệ: % GDP cho R&D; số bằng sáng chế nội địa.

Ái ngữ - Ngoại giao: số hiệp định hợp tác văn hóa - giáo dục được ký kết hàng năm.

5.2.2. Nhóm chỉ số định tính (Qualitative Metrics)

Đo lường qua khảo sát xã hội, đánh giá chuyên gia và phân tích nội dung:

- Nhấn nhục - Cộng đồng: Mức độ hài lòng của dân cư với cơ chế hòa giải tranh chấp.

- Trí tuệ - Chính trị: Chất lượng tham vấn công chúng trước khi ban hành chính sách.

- Đồng sự - Văn hóa: Mức độ lãnh đạo và trí thức hòa nhập với đời sống cộng đồng.

5.3. Bản đồ ứng dụng Bai tại Việt Nam

- Chính trị:

Áp dụng BAI trong đánh giá hiệu quả cải cách hành chính, minh bạch hóa quy trình ra quyết định.

Gắn KPI về “*từ bi chính sách*” - mức độ chính sách giảm bất bình đẳng và tổn thương xã hội.

- Kinh tế:

Tích hợp BAI vào báo cáo ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) của doanh nghiệp.

Khuyến khích các ngành áp dụng nguyên tắc Chính Mạng để tối ưu lợi nhuận bền vững.

- Văn hóa - Giáo dục:.

Đưa BAI vào chương trình “*Giáo dục công dân toàn cầu*” với nội dung về đạo đức - trí tuệ Việt.

Đo lường sức sống của di sản văn hóa trong đời sống hiện đại.

- Ngoại giao:

Dùng BAI ví dụ như một “*thẻ căn cước đạo đức*” của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đo lường mức độ đóng góp cho các sáng kiến hòa bình, hợp tác khu vực.

- Cộng đồng - Môi trường:

Đo mức giảm thiểu rác thải, năng lượng tái tạo, và chất lượng môi trường sống.

Ghi nhận sáng kiến cộng đồng thúc đẩy gắn kết và tương trợ.

5.4. Minh chứng Quốc tế - học hỏi và thích nghi

- Bhutan: GNH (Gross National Happiness) đo 9 lĩnh vực từ sức khỏe, giáo dục, môi trường đến văn hóa, cho thấy giá trị tinh thần hoàn toàn có thể đo đếm.

- Nhật Bản: Kyosei áp dụng trong chiến lược doanh nghiệp, với chỉ số đóng góp xã hội và bảo vệ môi trường.

- Sri Lanka: Sarvodaya Shramadana đo lường năng lực cộng đồng tự tổ chức, tỷ lệ chính làng tham gia, mức giảm nghèo.

Những mô hình này chứng minh: đạo lý có thể trở thành dữ liệu nếu được chuẩn hóa và vận dụng bài bản.

5.5. Minh chứng Việt Nam - Khả năng nội sinh hóa

- Lý - Trần: Chính sách khoan thư sức dân, ngoại giao mềm dẻo, bảo vệ độc lập ví dụ nhưng duy trì hòa bình - đều phản ánh Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục ở tầm quốc gia.

Hiện đại:

Nông thôn mới: cải thiện hạ tầng, giảm nghèo, nâng chất lượng sống.

Doanh nghiệp xã hội: sản xuất vì cộng đồng (trà Shan tuyết, cà phê hữu cơ).

Ngoại giao văn hóa: Đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam - một minh họa cho Ái ngữ và Đồng sự ở tầm quốc tế.

5.6. Lộ trình triển khai Bai

- Ngắn hạn (1-2 năm):

Thí điểm tại 3 tỉnh, 2 ngành kinh tế, 1 lĩnh vực ngoại giao.

Xây dựng bộ hướng dẫn “*Chính sách Bồ tát hạnh*” cho lãnh đạo và quản lý.

- Trung hạn (3-5 năm):

Mở rộng triển khai toàn quốc.

Tích hợp BAI vào báo cáo phát triển bền vững quốc gia.

Ký kết hợp tác học thuật - chính sách với Bhutan, Nhật Bản, Sri Lanka.

- Dài hạn (5-10 năm):.

Đưa BAI thành chỉ số quốc gia song hành GDP và HDI.

Xuất khẩu mô hình ví dụ như một thương hiệu đạo đức Việt Nam cho cộng đồng quốc tế.

5.7. Ý nghĩa chiến lược

Khung BAI không chỉ chính là công cụ quản trị mà chính là tuyên ngôn chính trị - văn hóa:

- Khẳng định Việt Nam phát triển bằng trí tuệ và từ bi.

- Tạo sức mạnh mềm cạnh tranh toàn cầu.

- Trở thành mẫu hình tham chiếu cho các quốc gia đang tìm kiếm con đường phát triển bền vững ví dụ nhưng giàu bản sắc.

6. Tác động chiến lược và tầm vóc quốc tế

6.1. Từ giá trị nội sinh đến thương hiệu đạo đức quốc gia

Mọi thương hiệu quốc gia đều cần thiết cần phải một “lõi” giá trị - core value - để thế giới nhận diện và tin tưởng. Nhật Bản có “ *tinh thần Kaizen*” (cải tiến liên tục), Thụy Điển có “*phúc lợi xã hội*”, Bhutan có “*Hạnh phúc quốc gia*”. Việt Nam, trong kỷ nguyên vương mình, hoàn toàn có thể chọn Bồ tát hạnh - được đo lường và vận hành qua BAI - chính làm thương hiệu đạo đức.

Khác với khẩu hiệu tuyên truyền, BAI không chỉ nói “*chúng ta tốt*” mà chứng minh “*chúng ta hành động tốt*” bằng dữ liệu và minh chứng cụ thể. Khi các nguyên tắc ví dụ như Bồ thí - Trí tuệ - Ái ngữ - Lợi hành trở thành tiêu chuẩn ra quyết định, thương hiệu Việt Nam trên trường quốc tế sẽ được định hình chính là:

- Một quốc gia vị nhân sinh - đặt con người chính làm trung tâm mọi chính sách.
- Một nền kinh tế Chính Mạng - tăng trưởng không đánh đổi môi trường và nhân phẩm.
- Một nền ngoại giao Từ bi và nguyên tắc - kiên định bảo vệ chủ quyền, ví dụ nhưng không cực đoan đối đầu.

6.2. Bai và sức mạnh mềm Việt Nam

Joseph Nye khẳng định, sức mạnh mềm đến từ giá trị văn hóa, chính trị và chính sách đối ngoại khiến người khác tự nguyện ủng hộ. Trong bối cảnh cạnh tranh giá trị toàn cầu, BAI có thể gia cố sức mạnh mềm Việt Nam qua ba kênh:

- Ngoại giao giá trị

Việt Nam có thể tham gia các sáng kiến toàn cầu về biến đổi khí hậu, giáo dục đạo đức, hòa bình - với các tiêu chí BAI chính làm nền tảng.

Khi lập luận ngoại giao dựa trên các giá trị đo đếm được, lập trường của Việt Nam trở nên đáng tin cậy và khó bị xuyên tạc.

- Xuất khẩu mô hình phát triển

BAI có thể được chia sẻ với các quốc gia đang phát triển ví dụ như một mô hình “*tăng trưởng + đạo lý*” - điều mà nhiều nước đang tìm kiếm để tránh bẫy phát triển nóng.

Đây cũng chính là cơ hội tạo liên minh giá trị, mở rộng hợp tác Nam - Nam.

- Kết nối kiều bào và bạn bè quốc tế

Khi BAI trở thành ngôn ngữ chung, cộng đồng người Việt ở nước ngoài có thể dùng nó ví dụ như *“bộ nhận diện giá trị”* để giới thiệu và bảo vệ hình ảnh Việt Nam.

Các đối tác quốc tế có cơ sở để tin tưởng, vì họ thấy sự thống nhất giữa lời nói và hành động.

6.3. Nâng vị thế Việt Nam trên trường Quốc tế

Một quốc gia được tôn trọng không chỉ vì sức mạnh kinh tế hay quân sự, mà vì khả năng đóng góp giải pháp cho vấn đề toàn cầu. Với BAI, Việt Nam có thể:

Khởi xướng sáng kiến tại Liên Hợp Quốc về *“Chỉ số phát triển dựa trên đạo lý và trí tuệ”* ví dụ như một bổ sung cho GDP, HDI.

Lãnh đạo các chương trình ASEAN về giáo dục công dân toàn cầu, quản trị minh bạch, bảo vệ môi trường.

Trở thành trung tâm ngoại giao văn hóa - tôn giáo của khu vực, tổ chức thường niên các diễn đàn Bồ tát hạnh toàn cầu, Đại lễ Vesak, hội nghị hòa bình liên tôn.

6.4. Kỷ nguyên vàng son của trí tuệ - đạo lý

Nếu kỷ nguyên vương mình chỉ đo bằng GDP, đó chính là sự lớn mạnh chưa trọn vẹn. Một dân tộc chỉ thật sự vươn cao khi sức mạnh vật chất song hành với thăng hoa tinh thần.

BAI giúp kiến tạo trạng thái này qua ba cơ chế:

- Đồng bộ hóa giá trị: từ chính sách quốc gia đến hành vi công dân, mọi mắt xích đều hướng về cùng một trục đạo đức - trí tuệ.
- Tự giám sát và điều chỉnh: số liệu đo lường minh bạch cho phép điều chỉnh chính sách kịp thời, tránh lệch hướng.
- Lan tỏa hình ảnh Việt Nam: thế giới sẽ nhớ đến Việt Nam không chỉ vì *“thành công”* mà vì *“cách thành công”* - một thành công không để ai bị bỏ lại phía sau.

6.5. Viễn cảnh 2045 - tầm nhìn dài hạn

Nếu BAI được triển khai từ nay đến 2045 (mốc 100 năm thành lập nước), viễn cảnh hoàn toàn khả thi chính là:

Việt Nam nằm trong Top 30 chỉ số cạnh tranh toàn cầu và Top 20 chỉ số hạnh phúc.

Là quốc gia tiên phong về chỉ số phát triển dựa trên đạo lý trong ASEAN.

Trở thành trung tâm đối thoại giá trị Á - Âu, đóng vai trò cầu nối giữa các hệ tư tưởng, tôn giáo và mô hình phát triển.

Khi đó, kỷ nguyên vươn mình sẽ không chỉ chính là một chương lịch sử, mà chính là thời kỳ vàng son - nơi trí tuệ Việt Nam soi sáng bản đồ giá trị toàn cầu, và đạo lý Việt Nam trở thành tài sản chung của nhân loại.

7. Kết luận

Khi khởi thảo công trình này, câu hỏi dẫn đạo chính là: Liệu Bồ tát hạnh - vốn khởi sinh từ hành trình tâm linh - có thể trở thành động lực và phương pháp phát triển một quốc gia trong thế kỷ XXI?

Từ cơ sở kinh điển (Pāli - Sanskrit - Hán tạng), chúng ta đã nhận diện Bồ tát hạnh không chỉ chính là pháp môn xuất thế, mà còn chính là đạo lý nhập thế, mang năng lực kiến tạo xã hội, trị quốc, bình thiên hạ. Khi soi vào bối cảnh Việt Nam - một dân tộc đang bước vào kỷ nguyên vươn mình - những nguyên tắc ví dụ như Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ cùng Bồ thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự trở nên đặc biệt phù hợp để đối phó với các thách thức chính trị, kinh tế, văn hóa, đạo đức.

Chúng ta đã chuyển hóa các nguyên tắc này thành ma trận hành động và đỉnh cao chính là Khung chỉ số Hạnh Bồ-tát (BAI) - một mô hình vừa mang tính triết học, vừa mang tính quản trị, cho phép đo lường, điều chỉnh và truyền thông giá trị ở tầm quốc gia.

7.1. Giá trị học thuật

Liên ngành và tích hợp: BAI đứng trên giao điểm của Phật học ứng dụng, khoa học chính sách, xã hội học, kinh tế học phát triển và nghiên cứu sức mạnh mềm.

Đóng góp mới cho khoa học chính sách: Đề xuất khái niệm “*đạo lý đo lường được*” (Measurable Ethics) - một hướng tiếp cận còn hiếm trong các chỉ số phát triển quốc tế.

Khả năng so sánh và đối chiếu quốc tế: BAI vừa kế thừa tinh thần từ GNH (Bhutan), Kyosei (Nhật), vừa định hình bản sắc Việt Nam.

7.2. Giá trị thực tiễn

- Công cụ điều hành quốc gia: Từ trung ương đến địa phương, BAI có thể được tích hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá tác động của chính sách.

- Gia cố sức mạnh mềm: BAI trở thành “*bộ nhận diện giá trị*” để Việt Nam tham gia các diễn đàn toàn cầu với lập trường nhất quán và minh bạch.

- Liên kết cộng đồng và quốc tế: Tạo mẫu số chung giữa chính quyền - doanh nghiệp - người dân - kiều bào, đồng thời xây dựng lòng tin với đối tác quốc tế.

7.3. Hướng nghiên cứu - ứng dụng tiếp theo

Hoàn thiện khung lý thuyết và công cụ đo lường: Xây dựng bộ chỉ số thành phần cho từng lĩnh vực, chuẩn hóa phương pháp thu thập dữ liệu.

Thí điểm và đánh giá: Chọn 3-5 địa phương, 2-3 ngành kinh tế để triển khai thử nghiệm, sau đó điều chỉnh.

Tích hợp chính sách: Đưa BAI vào báo cáo phát triển bền vững quốc gia, gắn với các mục tiêu SDGs của Liên Hợp Quốc.

Quốc tế hóa mô hình: Tổ chức hội thảo quốc tế thường niên về Bồ tát hạnh và quản trị quốc gia; hợp tác với Bhutan, Nhật Bản, Sri Lanka để hình thành “*Mạng lưới quốc gia đạo lý châu Á*”.

Lưu giữ ví dụ như di sản tư tưởng - chính sách: Đưa BAI vào “*Hệ giá trị Việt Nam thế kỷ XXI*”, xuất bản sách trắng, đào tạo lãnh đạo và truyền thông đại chúng.

7.4. Lời kết - tầm nhìn di sản

GDP có thể phản ánh khả năng sản xuất, ví dụ nhưng không thể phản ánh chất lượng đạo lý; sức mạnh cứng có thể quyết định chỗ đứng trên bản đồ địa chính trị, ví dụ nhưng sức mạnh mềm mới quyết định chỗ ngồi trong trái tim cộng đồng quốc tế. Nếu BAI được nuôi dưỡng và vận hành nhất quán, Việt Nam có

thể trở thành một hình mẫu hiếm hoi: một quốc gia vừa vương mình về kinh tế - chính trị, vừa tỏa sáng bằng trí tuệ và từ bi.

Khi đó, kỷ nguyên vươn mình sẽ không chỉ được ghi nhớ chính là thời kỳ “*giàu có*”, mà chính là thời kỳ vàng son của trí tuệ - đạo lý, để lại một di sản tư tưởng - chính sách mà thế giới có thể học hỏi, và các thế hệ tương lai của Việt Nam có thể tự hào tiếp nối.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình mới. Hà Nội, Việt Nam: Văn phòng Trung ương Đảng.
2. Hồ Chí Minh. (1949). Sửa đổi lối làm việc. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Sự thật.
3. Quốc hội. (2016). Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
4. Suttanipāta – The group of discourses [Khuddaka Nikāya], Sn 1. 8 (Metta Sutta), vv. 143–152.
5. Thích Nhất Hạnh. (2008). The world we have: A Buddhist approach to peace and ecology. Berkeley, CA: Parallax Press.
6. Tô, L. (2024, 21 tháng 5). Phát biểu tại Hội nghị toàn quốc về công tác dân tộc, tôn giáo. Hà Nội, Việt Nam.

Tác giả: **Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Hành**

Phó Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo – Bộ Dân tộc và Tôn giáo